

**ĐIỂM BÀI THU HOẠCH**

Lớp: Trung cấp lý luận chính trị khóa 10

Phần: F.I: Nghiên cứu thực tế

STT	Họ và tên	Điểm		STT	Họ và tên	Điểm	
		Số	Bảng chữ			Số	Bảng chữ
1	Lục Thị Vân Anh	8.50	Tám phẩy năm	41	Hoàng Văn Khỏe	8.75	Tám phẩy bảy năm
2	Đàm Thị Bằng	8.25	Tám phẩy hai năm	42	Bé Thị Kiều	8.75	Tám phẩy bảy năm
3	Nông Thị Bé	8.25	Tám phẩy hai năm	43	Nguyễn Thị Hoài Lam	8.75	Tám phẩy bảy năm
4	Nguyễn Thị Biền	8.00	Tám	44	Lục Thị Thúy Lâm	8.50	Tám phẩy năm
5	Nguyễn Đình Chinh	8.00	Tám	45	Nông Minh Lệ	8.50	Tám phẩy năm
6	Bé Đặng Chính	9.00	Chín	46	Nông Thị Linh	8.50	Tám phẩy năm
7	Phan Mạnh Cường	8.00	Tám	47	Hứa Thị Loan	8.25	Tám phẩy hai năm
8	Hà Thị Diệp	8.75	Tám phẩy bảy năm	48	Lý Thị Minh	8.50	Tám phẩy năm
9	Nông Văn Đạt	8.75	Tám phẩy bảy năm	49	Hoàng Thị Minh	8.25	Tám phẩy hai năm
10	Bé Thị Diệp	8.50	Tám phẩy năm	50	Triệu Quang Mốt	8.50	Tám phẩy năm
11	Tô Văn Dự	8.25	Tám phẩy hai năm	51	Vương Thị Na	8.75	Tám phẩy bảy năm
12	Hoàng Văn Duẩn	8.25	Tám phẩy hai năm	52	Nông Văn Nam	8.25	Tám phẩy hai năm
13	Đàm Thị Dung	8.75	Tám phẩy bảy năm	53	Hoàng Thị Nga	8.50	Tám phẩy năm
14	Lương Văn Dưỡng	8.50	Tám phẩy năm	54	Đàm Thị Thanh Nga	8.75	Tám phẩy bảy năm
15	Phan Thị Duyên	8.50	Tám phẩy năm	55	Đình Văn Nghĩa	8.25	Tám phẩy hai năm
16	Lý Thị Duyên	8.50	Tám phẩy năm	56	Nguyễn Thị Ngọc	8.50	Tám phẩy năm
17	Nông Văn Giang	9.00	Chín	57	Đình Thị Nguyệt	9.00	Chín
18	Triệu Thị Hạ	8.50	Tám phẩy năm	58	Lục Thị Nhung	8.50	Tám phẩy năm
19	Ngô Thị Lệ Hằng	8.50	Tám phẩy năm	59	Đàm Thị Niêm	8.50	Tám phẩy năm
20	Lý Thị Hằng	9.00	Chín	60	Lục Thị Kim Oanh	8.25	Tám phẩy hai năm
21	Lã Thị Hạnh	8.50	Tám phẩy năm	61	Nguyễn Lê Quyên	8.25	Tám phẩy hai năm

22	Đinh Thị Hậu	8.50	Tám phẩy năm	62	Hoàng Thị Tắm	8.00	Tám
23	Ma Văn Hiến	8.00	Tám	63	Đàm Hồng Tân	8.75	Tám phẩy bảy năm
24	Nguyễn Thị Hiệp	8.50	Tám phẩy năm	64	Đàm Văn Thắng	8.50	Tám phẩy năm
25	Lưu Diệu Hoa	8.50	Tám phẩy năm	65	Đinh Phương Thảo	8.00	Tám
26	Lương Thị Hoa	8.50	Tám phẩy năm	66	Mông Thị Thảo	8.75	Tám phẩy bảy năm
27	Lục Thị Hoài	8.50	Tám phẩy năm	67	Nông Bích Thu	8.50	Tám phẩy năm
28	Nguyễn Thị Hoan	8.25	Tám phẩy hai năm	68	Triệu Minh Thủy	8.25	Tám phẩy hai năm
29	Hà Ngọc Hoàng	8.50	Tám phẩy năm	69	Đàm Thị Thuyền	8.25	Tám phẩy hai năm
30	Hà Thị Hồng	8.50	Tám phẩy năm	70	Bé Thị Tiềm	8.50	Tám phẩy năm
31	Phạm Thị Huân	8.50	Tám phẩy năm	71	Nông Thị Tiến	8.25	Tám phẩy hai năm
32	Nông Thị Huế	8.50	Tám phẩy năm	72	Đỗ Văn Tĩnh	8.50	Tám phẩy năm
33	Mông Thị Huế	8.25	Tám phẩy hai năm	73	Hoàng Thu Trang	9.00	Chín
34	Triệu Thị Thu Huế	8.25	Tám phẩy hai năm	74	La Thị Huyền Trang	8.50	Tám phẩy năm
35	Bé Thị Huệ	8.50	Tám phẩy năm	75	Đỗ Thu Trang	8.75	Tám phẩy bảy năm
36	Đinh Thị Huệ	8.75	Tám phẩy bảy năm	76	Bé Văn Tư	8.25	Tám phẩy hai năm
37	Ma Thúy Hương	8.50	Tám phẩy năm	77	Đàm Thúy Tuyền	8.25	Tám phẩy hai năm
38	Hoàng Quang Huy	9.00	Chín	78	Mã Thị Út	8.50	Tám phẩy năm
39	Hoàng Thị Huyền	8.25	Tám phẩy hai năm	79	Ma Ngọc Vĩnh	8.50	Tám phẩy năm
40	Lục Thị Huyền	8.75	Tám phẩy bảy năm	80	Đàm Thị Vui	8.50	Tám phẩy năm

Điểm 8.00: 06 điểm; Điểm 8.25: 19 điểm; Điểm 8.50: 36 điểm; Điểm 8.75: 13 điểm; Điểm 9.00: 06 điểm./.

**GHI ĐIỂM**

**PHÒNG QUẢN LÝ ĐÀO TẠO VÀ NCKH  
TRƯỞNG PHÒNG**

**HIỆU TRƯỞNG**



**Triệu Văn Lượng**



**Đoàn Thị Vân Thúy**



**Trịnh Thị Ánh Hoa**